

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *M...*/KTA - TCKT

TP. HCM, ngày *19* tháng 1 năm 2016

V/v: Công bố thông tin Báo cáo Tài
chính Quý 4 năm 2015.

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PGD) kính gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015.

Địa chỉ website đăng báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

Tài liệu đính kèm: - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

th
Nơi nhận:

- Như trên;
- Người công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT (03).



Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4-2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B 01 - DN	2 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02 - DN	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a - DN	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09 - DN	9 - 21



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.834.614.629.054	3.063.306.579.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
1. Tiền	111		414.126.180.794	583.089.393.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		870.000.000.000	1.380.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.498.548.697	1.035.677.587.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	479.453.919.472	983.126.075.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.373.548.933	50.448.852.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.962.428.450	3.158.937.147
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(14.291.348.158)	(1.056.278.332)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	19.289.804.120	16.383.710.632
1. Hàng tồn kho	141		19.289.804.120	16.383.710.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.700.095.443	48.155.888.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.194.358.127	2.492.223.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.505.737.316	45.663.665.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		888.106.402.914	396.476.005.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.857.077.035	3.831.477.035
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4.857.077.035	3.831.477.035
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		799.756.344.114	349.938.277.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	753.727.897.814	303.265.035.270
- Nguyên giá	222		1.044.742.341.517	471.612.156.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.014.443.703)	(168.347.121.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.028.446.300	46.673.242.725
- Nguyên giá	228		49.075.485.186	49.006.000.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.047.038.886)	(2.332.757.461)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	12.886.249.657	14.841.792.888
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.886.249.657	14.841.792.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.606.732.108	27.864.458.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	70.606.732.108	27.864.458.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.722.721.031.968	3.459.782.585.808

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.452.798.053.158	2.297.296.988.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.241.719.613.167	2.272.875.391.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	949.797.903.052	2.105.923.955.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.019.420.409	101.493.683.236
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	15.719.176.624	5.849.314.832
4. Phải trả người lao động	314		5.408.522.345	4.569.125.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	169.984.105.092	5.059.644.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	40.829.331.767	47.144.998.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.445.122.872	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	461.916.000	380.268.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.054.115.006	2.454.401.651
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		211.078.439.991	24.421.596.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		186.676.843.081	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.269.922.978.810	1.162.485.597.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.269.922.978.810	1.162.485.597.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	478.252.653.866
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.076.824.944	71.639.443.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.340.398.716	71.639.443.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		167.736.426.228	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.722.721.031.968	3.459.782.585.808

Người lập

Thái Duy Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Trần Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.187.740.359.586	1.886.835.946.330	4.935.182.026.843	6.964.936.213.409
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.187.740.359.586	1.886.835.946.330	4.935.182.026.843	6.964.936.213.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.002.709.542.227	1.760.915.637.421	4.202.580.131.513	6.476.951.225.573
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		185.030.817.359	125.920.308.909	732.601.895.330	487.984.987.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.457.687.324	7.296.939.648	17.278.273.094	21.260.000.596
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.703.467.932		4.631.201.384	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	104.049.326.055	64.837.668.428	339.095.489.465	218.557.072.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	17.589.297.869	49.813.146.454	94.694.614.029	76.283.718.373
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		64.146.412.827	18.566.433.675	311.458.863.546	214.404.197.065
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-704.378.181	202.132.329	61.773.150	354.350.743
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.570.069.815		3.251.382.468	949.145.348
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-2.274.447.996	202.132.329	-3.189.609.318	-594.794.605
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.871.964.831	18.768.566.004	308.269.254.228	213.809.402.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	14.344.933.313	5.144.972.225	70.033.783.000	48.315.161.882
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		47.527.031.518	13.623.593.779	238.235.471.228	165.494.240.578

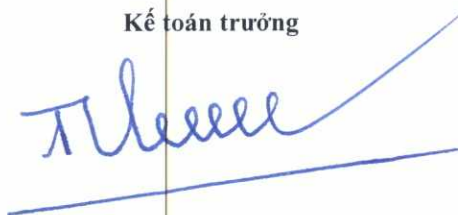
TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập



Thái Duy Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Giám đốc



Trần Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		308.269.254.228	213.809.402.460
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		123.437.934.235	49.498.411.854
- Các khoản dự phòng	03		13.235.069.826	546.278.332
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.278.273.094)	(21.260.000.596)
- Chi phí lãi vay	06		4.631.201.384	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		432.295.186.579	242.594.092.050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		504.706.737.222	136.846.045.612
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.906.093.488)	(5.229.748.634)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.168.136.124.192)	734.788.205.383
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.854.923.841)	(16.665.920.272)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.147.453.617)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.833.821.912)	(45.216.351.944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(31.892.609)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.140.042.869)	(8.759.776.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(321.048.428.727)	1.038.356.545.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(409.363.821.506)	(52.827.625.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.775.161.982	21.476.445.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(391.588.659.524)	(31.351.180.412)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			116.276.840.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		199.121.965.953	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(165.448.090.000)	(87.448.567.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.673.875.953	28.828.272.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(678.963.212.298)	1.035.833.637.424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.963.089.393.092	927.255.755.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.284.126.180.794	1.963.089.393.092

Người lập

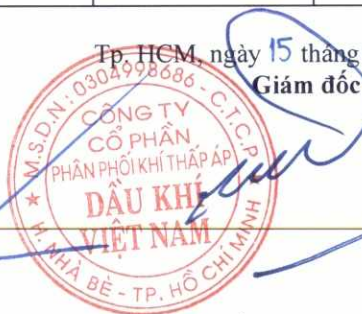
Thái Duy Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MẪU B09 - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty từ ngày 01/01/2015 đến ngày 28/12/2015 là 600 tỷ đồng. Từ ngày 28/12/2015 Vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng do phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ Đầu tư phát triển) theo Quyết định số 20/QĐ-HĐQT/2015 ngày 28/12/2015 của Hội Đồng Quản trị Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 243 người.

02. Lĩnh vực kinh doanh

03. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tính bằng quý

05. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hoặc toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu

+ Chi nhánh Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên BCTC:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

100
TY
VN
THÁ
HÍ
M
50

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Tháp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với máy móc thiết bị là hệ thống phân phối khí thấp áp, Công ty áp dụng khấu hao nhanh với thời gian sử dụng hữu ích là 05 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 – 10

Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 5
TSCĐ vô hình	3
Tài sản khác	3

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
21. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**
22. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**
23. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
24. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:** Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**
26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: Đồng)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.135.201.159	388.714.201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	412.990.979.635	582.700.678.891
- Các khoản tương đương tiền	870.000.000.000	1.380.000.000.000
Cộng	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

03. Các khoản phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	479.453.919.472	983.126.075.572
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	140.052.912.903	412.284.673.125
+ Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	74.001.409.244	314.662.384.751
+ Công ty CP CNG Việt Nam	66.051.503.659	97.622.288.374
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	339.401.006.569	570.841.402.447
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Như phụ lục 1 đính kèm		

04. Các khoản phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.962.428.450	-	3.158.937.147	-
- Ký cược, ký quỹ	27.370.000		6.000.000	
- Phải thu khác	3.935.058.450		3.152.937.147	
b) Dài hạn	4.857.077.035	-	3.831.477.035	-
- Ký cược, ký quỹ	4.857.077.035		3.831.477.035	
Cộng	8.819.505.485	-	6.990.414.182	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
- Công ty TNHH Gạch Men Mỹ Đức	18.109.391.538	10.761.148.590	-	-
- Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	5.648.148.596	-	-
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.369.634.083	74.677.473	1.508.969.046	452.690.714
Cộng	30.775.322.817	16.483.974.659	1.508.969.046	452.690.714

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng

07. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	3.076.158.703	3.076.158.703	3.058.763.370	3.058.763.370
- Công cụ, dụng cụ	15.715.343.110	15.715.343.110	12.860.887.076	12.860.887.076
- Hàng hóa	498.302.307	498.302.307	464.060.186	464.060.186
Cộng	19.289.804.120	19.289.804.120	16.383.710.632	16.383.710.632

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	12.886.249.657	12.886.249.657	14.841.792.888	14.841.792.888
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	12.886.249.657	12.886.249.657	14.841.792.888	14.841.792.888
+ Dự án "Dự án HTPP KTA cho KCN Tiền Hải Thái Bình"			14.446.470.052	14.446.470.052
+ Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Hiệp Phước - GD 1"	267.827.063	267.827.063	267.827.063	267.827.063
+ Dự án "Hệ thống cung cấp khí cho KCN Phú Mỹ 3"	127.495.773	127.495.773	127.495.773	127.495.773
+ HT tuyến ống cấp khí cho các khách hàng mới KCN NT3, GD2	5.542.019.360	5.542.019.360		
+ HT tiếp nhận khí cho Shun Yin trong KCN NT3, GD2	3.020.438.680	3.020.438.680		
+ HT tiếp nhận khí cho Hyosung Đồng Nai, khách hàng mới KCN NT5	3.928.468.781	3.928.468.781		
Cộng	12.886.249.657	12.886.249.657	14.841.792.888	14.841.792.888

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	1.669.857.845	4.428.270.160	-	471.612.156.274
- Mua trong kỳ	106.497.380.408	461.160.962.562	2.942.561.000	2.452.531.273	76.750.000	573.130.185.243
- Giảm khác						
Số dư tại 31/12/2015	145.539.499.664	887.632.871.575	4.612.418.845	6.880.801.433	76.750.000	1.044.742.341.517
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2015	4.660.141.836	159.816.780.691	1.140.490.434	2.729.708.043		168.347.121.004
- Khấu hao trong kỳ	9.156.551.445	112.096.985.565	632.699.676	779.573.020	1.512.993	122.667.322.699
Số dư tại 31/12/2015	13.816.693.281	271.913.766.256	1.773.190.110	3.509.281.063	1.512.993	291.014.443.703
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2015	34.381.977.420	266.655.128.322	529.367.411	1.698.562.117		303.265.035.270
Số dư tại 31/12/2015	131.722.806.383	615.719.105.319	2.839.228.735	3.371.520.370		753.727.897.814

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.029.259.207 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại 01/01/2015	45.545.065.586	3.392.134.600	68.800.000	49.006.000.186
- Mua trong kỳ		69.485.000		69.485.000
- Giảm khác				
Số dư tại 31/12/2015	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2015	-	2.263.957.461	68.800.000	2.332.757.461
- Khấu hao trong kỳ	-	714.281.425		714.281.425
Số dư tại 31/12/2015	-	2.978.238.886	68.800.000	3.047.038.886
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2015	45.545.065.586	1.128.177.139	-	46.673.242.725
Số dư tại 31/12/2015	45.545.065.586	483.380.714	-	46.028.446.300

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 341.649.600 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	3.194.358.127	2.492.223.245
- Công cụ, dụng cụ	427.549.395	84.345.101
- Quảng cáo	277.675.200	1.031.242.700
- Bảo hiểm	2.375.433.532	1.376.635.444
- Khác	113.700.000	-
b) Dài hạn	70.606.732.108	27.864.458.051
- Công cụ, dụng cụ	1.013.325.875	6.083.789.193
- Thuê đất	45.144.836.160	11.892.740.370
- Quảng cáo	12.111.729.168	3.850.000.001
- Khác	12.336.840.905	6.037.928.487
Cộng	73.801.090.235	30.356.681.296

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	897.471.752.643	2.096.807.619.293
+ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	897.471.752.643	2.096.807.619.293
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.326.150.409	9.116.335.821
Cộng	949.797.903.052	2.105.923.955.114
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm		

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Phụ lục 2 đính kèm.

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	169.984.105.092	5.059.644.789
- Chi phí phải trả - Xây dựng cơ bản	161.604.042.303	5.059.644.789
- Các khoản trích trước khác	8.380.062.789	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	169.984.105.092	5.059.644.789

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	299.265.167	464.060.186
- Kinh phí công đoàn	64.979.100	-
- Bảo hiểm xã hội	1.900.600	-
- Bảo hiểm y tế	328.950	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	146.200	-
- Phải trả về cổ phần hóa	726.374.500	46.176.374.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	322.870.130	354.762.739
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.413.467.120	149.800.775
Cộng	40.829.331.767	47.144.998.200
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

Cộng	<u>-</u>	<u>20.000.000</u>
-------------	----------	-------------------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Deloitte Việt Nam

Cộng

Cuối quý

461.916.000

461.916.000

Đầu năm

380.268.000

380.268.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

99
JG
PH
KH
N
H

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582
Tăng vốn trong kỳ							-
Lợi nhuận trong kỳ						190.708.439.710	190.708.439.710
Chi trả cổ tức trong kỳ						(59.999.045.000)	(59.999.045.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(7.504.438.285)	(7.504.438.285)
Lỗ trong năm trước							
Thường ban điều hành						(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 30/09/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	194.544.400.141	1.285.390.554.007
Tăng vốn trong kỳ	299.990.250.000			(299.990.250.000)		-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-			-	-	47.527.031.518	47.527.031.518
Chi trả cổ tức trong kỳ						(59.999.045.000)	(59.999.045.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.995.561.715)	(2.995.561.715)
Tại ngày 31/12/2015	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	454.500.000.000	303.000.000.000
+ Đơn vị khác	445.490.250.000	297.000.000.000
Cộng	899.990.250.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp cuối năm	899.990.250.000	600.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	429.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		

d) Cổ phiếu (Đơn vị tính: Cổ phiếu)	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.999.025	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	60.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	955	955
+ Cổ phiếu phổ thông	955	955
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	59.999.045
+ Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	59.999.045
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	178.262.403.866	478.252.653.866
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12.450.000.000	12.450.000.000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.187.740.359.586	1.886.835.946.330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>1.187.740.359.586</u>	<u>1.886.835.946.330</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.002.709.542.227	1.760.915.637.421
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	<u>1.002.709.542.227</u>	<u>1.760.915.637.421</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.457.687.324	7.296.939.648
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>3.457.687.324</u>	<u>7.296.939.648</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	2.703.467.932	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>2.703.467.932</u>	

6. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	-704.378.181	202.132.329
Cộng	<u>(704.378.181)</u>	<u>202.132.329</u>

7. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.570.069.815	
Cộng	<u>1.570.069.815</u>	<u>-</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	65.804.878.562	49.389.028.085
+ Chi phí khấu hao tài sản	43.857.168.954	9.443.926.569
+ Chi phí Thuê TSCĐ	15.031.050.569	15.002.712.501
+ Chi phí sửa chữa bảo dưỡng đường ống	3.633.659.039	7.623.548.801
+ Chi nhân công - Lương	3.283.000.000	17.318.840.214
- Các khoản chi phí bán hàng khác	38.244.447.493	15.448.640.343
Cộng	104.049.326.055	64.837.668.428
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.474.741.992	27.462.122.795
+ Chi nhân công - Lương	2.180.941.555	1.412.061.607
+ Chi phí thuê xe	1.293.800.437	1.648.464.278
+ Trích quỹ khoa học công nghệ		24.401.596.910
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.114.555.877	22.351.023.659
Cộng	17.589.297.869	49.813.146.454
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	
- Các khoản ghi giảm khác	-	
Cộng	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	4.762.137.591	3.679.784.527
- Chi phí nhân công	7.823.707.935	21.423.170.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.205.418.401	9.820.762.208
- Chi phí thuê tài sản cố định	15.031.050.569	15.002.712.501
- Chi phí dự phòng	1.202.814.439	263.689.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.408.793.278	8.411.410.305
- Chi phí khác bằng tiền	28.204.701.711	56.049.285.384
Cộng	121.638.623.924	114.650.814.882
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	61.871.964.831	18.768.566.004
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng các khoản chi phí không được trừ</i>	3.332.277.501	4.617.671.382
Thu nhập chịu thuế	65.204.242.332	23.386.237.386
Thuế suất	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.344.933.313	5.144.972.225
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	14.344.933.313	5.144.972.225
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này
87.062.655.269

Kỳ trước
-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này

Kỳ trước

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4/2015:
3. Thông tin về các bên liên quan: phụ lục 1 đính kèm.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2015. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Thành phố HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thanh Nam

Thái Duy Phong

Nguyễn Phương Thúy

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, X.Phước Kiển, H.Nhà Bè, TP.HCM

**PHỤ LỤC 1
NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Quý 4 năm 2015

(Đính kèm BCTC Quý 4 - 2015)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3
1. Mua hàng		
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	75.579.252.301	
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	951.824.720.116	1.777.561.524.322
Công ty cổ phần chứng khoán dầu khí chi nhánh TPHCM	126.423	389.989
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	3.074.820.710	900.523.814
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	2.138.094.025	
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	481.451.081	92.400.000
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	478.123.918	13.902.727
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	302.400.000	
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	3.928.468.781	
Công ty cổ phần giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	15.000.000	
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	16.152.627	
Công ty cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu Khí biển PTSC	50.515.256.256	
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	22.201.358.834	
2. Bán hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	109.168.418.991	126.766.192.693
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	99.139.619.694	181.951.771.178
Nhà máy Bình Khí Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	483.327.617	
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	13.066.344.088	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PV OIL)	1.998.549.635	
3. Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	66.051.503.659	96.782.155.632
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	73.835.530.106	279.770.993.200
Nhà máy Bình Khí Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	165.879.138	
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	5.780.190.862	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PV OIL)	2.198.404.599	
4. Phải thu khác		
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam	649.043.500	649.043.500
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.369.634.083	1.508.969.046
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	935.631.501	

5. Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu Khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	5.359.781.329	
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851	4.811.281.851
6. Ký quỹ, ký cược dài hạn		
CTY CP Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	1.021.620.600	1.021.620.600
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	501.600.000	
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
7. Phải trả người bán		
Công ty vận chuyên khí Đông nam bộ	31.898.716.139	
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	897.471.752.643	2.096.807.619.293
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	970.539.900	407.501.295
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	229.045.389	101.640.000
Công ty cổ phần giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	11.000.000	
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.655.907.000	1.655.907.000
8. Phải trả phải nộp khác		
Công ty vận chuyên khí Đông nam bộ	38.466.303.265	

PHỤ LỤC 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2015

(Đính kèm BCTC Quý 4 - 2015)

Nội dung	Dư đầu năm	TRONG KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Dư cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I. Thuế	5.849.314.832	18.055.815.593	9.339.519.830	88.686.193.743	78.410.600.182	15.719.176.624
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.242.749.320	1.579.822.222	11.101.327.206	10.618.480.576	482.846.630
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		181.686.331	86.207.076	181.686.331	86.207.076	95.479.255
4. Thuế xuất, nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.972.225	14.344.933.313	6.010.298.189	70.439.514.769	60.833.821.912	14.344.933.313
6. Thu trên vốn						
7. Thuế thu nhập cá nhân	704.342.607	2.205.393.261	1.582.138.975	6.801.062.653	6.709.487.834	795.917.426
8. Thuế tài nguyên						
9. Thuế nhà đất		81.053.368	81.053.368	156.102.784	156.102.784	
10. Thuế môn bài				6.500.000	6.500.000	
11. Các loại thuế khác						
- Thuế môn bài nhà thầu						
- Thuế nộp thay nhà thầu phụ						
- Thuế TNCN nhà thầu						
- Thuế khác						
II. Các khoản phải nộp khác		70.048.498	70.048.498	182.215.482	182.215.482	
1. Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí						
2. Phí, lệ phí và các loại khác		70.048.498	70.048.498	182.215.482	182.215.482	
3. Lãi nước chủ nhà						
4. Hoa hồng dầu khí						
5. Tiền khí ẩm						
6. Phí môi trường						
7. Thu điều tiết						
8. Các khoản nộp phạt						
9. Các khoản khác						
Tổng cộng	5.849.314.832	18.125.864.091	9.409.568.328	88.868.409.225	78.592.815.664	15.719.176.624

Công ty CP Phân phối Khí Thấp Áp Dầu khí Việt Nam (PGD)

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2015

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 4/2015 của PGD)

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2015 và Kết quả kinh doanh Quý 4/2014 và tình hình thực tế của PGD,

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận trước thuế Quý 4/2015 tăng 229,66% so với lợi nhuận trước thuế Quý 4/2014, cụ thể như sau:

1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4/2014	Quý 4/2015	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)/4
1	Sản lượng khí thấp áp	MMBTU	6.826.253,63	7.260.924,88	6,37%
2	Doanh thu	Đồng	1.886.835.946.330	1.187.740.359.586	-37,05%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1.760.915.637.421	1.002.709.542.227	-43,06%
4	Lợi nhuận gộp	Đồng	125.920.308.909	185.030.817.359	46,94%
5	Chi phí hoạt động	Đồng	114.650.814.882	121.638.623.924	6,09%
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	18.768.566.004	61.871.964.831	229,66%

2. Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận Quý 4/2015 của PGD tăng so với lợi nhuận trước thuế Quý 4/2014 số tiền 43.103.398.827 đồng (tương đương 229,66%) là do:

- Sản lượng khí (Chỉ tiêu 1) của Quý 4/2015 tăng so với Sản lượng khí Quý 4/2014 là 434.671,25 MMBTU (tương đương 6.37%).
- Lợi nhuận gộp (Chỉ tiêu 4) của Quý 4/2015 của PGD tăng so với lợi nhuận trước thuế Quý 4/2014 số tiền 59.110.508.450 đồng (tương đương 46,94%)

